



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 57

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	applicable	/ə'plɪkəbl/	a	có thể áp dụng được <i>These regulations are applicable to all students enrolled in the program.</i> Những quy định này có thể áp dụng cho tất cả sinh viên đăng ký chương trình.
2	arguably	/'ɑ:gjuəbli/	adv	có thể cho là <i>Arguably, this policy is one of the most influential educational reforms in recent years.</i> Có thể cho rằng chính sách này là một trong những cải cách giáo dục có ảnh hưởng nhất trong những năm gần đây.
3	cite	/saɪt/	v	trích dẫn <i>Researchers must cite reliable sources in their academic papers.</i> Các nhà nghiên cứu phải trích dẫn những nguồn đáng tin cậy trong các bài báo học thuật.
4	cognitive setback	/'kɒgnətɪv 'setbæk/	np	sự thụt lùi về nhận thức <i>Prolonged stress may cause a cognitive setback in young learners.</i> Căng thẳng kéo dài có thể gây ra sự thụt lùi về nhận thức ở người học trẻ.

5	consensus	/kən'sensəs/	n	sự đồng thuận <i>After long discussions, the committee finally reached a consensus.</i> <i>Sau những cuộc thảo luận kéo dài, ủy ban cuối cùng đã đạt được sự đồng thuận.</i>
6	consequential	/kɒnsɪ'kwɛnʃl/	a	quan trọng, có ý nghĩa lớn; có ảnh hưởng đáng kể. <i>Climate change is one of the most consequential challenges facing humanity today.</i> <i>(Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức quan trọng nhất mà nhân loại đang đối mặt hiện nay.)</i>
7	contention	/kən'tenʃn/	n	sự tranh cãi <i>There has been considerable contention over the new education policy.</i> <i>Đã có nhiều tranh cãi đáng kể về chính sách giáo dục mới.</i>
8	core subject	/'kɔː sʌbdʒɪkt/	np	môn học chính <i>Mathematics and science are considered core subjects in most schools.</i> <i>Toán và khoa học được xem là các môn học chính ở hầu hết các trường.</i>
9	deficit	/'defɪsɪt/	n	sự thiếu hụt <i>The country faces a serious deficit of qualified teachers.</i> <i>Quốc gia này đang đối mặt với sự thiếu hụt nghiêm trọng giáo viên có trình độ.</i>
10	discourse	/'diskɔːs/	n	diễn ngôn, thảo luận học thuật <i>The topic has become central in modern political discourse.</i> <i>Chủ đề này đã trở thành trung tâm trong diễn ngôn chính trị hiện đại.</i>

11	disproportion	/ˌdɪsprəˈpɔːʃn/	n	sự không cân xứng <i>There is a clear disproportion between resources and educational needs.</i> Có một sự không cân xứng rõ ràng giữa nguồn lực và nhu cầu giáo dục.
12	disproportionate	/ˌdɪsprəˈpɔːʃənət/	a	không cân xứng <i>The policy had a disproportionate impact on disadvantaged communities.</i> Chính sách này có tác động không cân xứng đối với các cộng đồng khó khăn.
13	foundational	/faʊnˈdeɪʃənəl/	a	mang tính nền tảng <i>Critical thinking is a foundational skill in higher education.</i> Tư duy phản biện là một kỹ năng mang tính nền tảng trong giáo dục đại học.
14	framework	/ˈfreɪmwɜːk/	n	khuôn khổ <i>The research was conducted within a theoretical framework.</i> Nghiên cứu được thực hiện trong một khuôn khổ lý thuyết.
15	notoriously	/ˈnoʊˈtɔːriəsli/	adv	khét tiếng là <i>The exam is notoriously difficult for first-year students.</i> Kỳ thi này nổi tiếng là rất khó đối với sinh viên năm nhất.
16	nuanced	/ˈnjuːɑːnst/	a	tinh tế, có sắc thái <i>The author presented a nuanced argument about social inequality.</i> Tác giả đưa ra một lập luận tinh tế về bất bình đẳng xã hội.
17	polarize	/ˈpəʊləraɪz/	v	phân cực <i>The debate over the reform continues to polarize public opinion.</i>

				Cuộc tranh luận về cải cách tiếp tục phân cực dư luận.
18	posit	/ˈpɒzɪt/	v	đưa ra giả thuyết The scientist posits that environmental factors play a key role in learning. Nhà khoa học đưa ra giả thuyết rằng các yếu tố môi trường đóng vai trò quan trọng trong việc học.
19	quantify	/ˈkwɒntɪfaɪ/	v	định lượng Researchers attempt to quantify the effects of new teaching methods. Các nhà nghiên cứu cố gắng định lượng tác động của các phương pháp giảng dạy mới.
20	restructure	/ˌriːˈstrʌktʃə/	v	tái cấu trúc The government plans to restructure the national education system. Chính phủ dự định tái cấu trúc hệ thống giáo dục quốc gia.
21	school closure	/sku:l ˈkləʊʒə/	np	việc đóng cửa trường học Extended school closures during the pandemic disrupted students' learning. Việc đóng cửa trường học kéo dài trong đại dịch đã làm gián đoạn việc học của học sinh.
22	starkly	/ˈstɑːkli/	adv	rõ rệt, hoàn toàn The two groups performed starkly differently in the final assessment. Hai nhóm có kết quả hoàn toàn khác nhau trong bài đánh giá cuối.
23	theorist	/ˈθiərɪst/	n	nhà lý thuyết Many educational theorists emphasize the importance of active learning. Nhiều nhà lý thuyết giáo dục nhấn mạnh tầm quan trọng của việc học chủ động.

24	tutoring	/'tju:tərɪŋ/	n	dạy kèm <i>Private tutoring has become increasingly popular among high school students.</i> <i>Việc dạy kèm riêng ngày càng trở nên phổ biến trong học sinh trung học.</i>
----	----------	--------------	---	---

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be filled with sth	tràn đầy, chứa đầy <i>Her speech was filled with optimism and encouragement for young learners.</i> <i>Bài phát biểu của cô tràn đầy sự lạc quan và khích lệ dành cho những người học trẻ.</i>
2.	be posited as sth	được đưa ra như là <i>The theory is posited as a possible explanation for the observed phenomenon.</i> <i>Lý thuyết này được đưa ra như một lời giải thích khả dĩ cho hiện tượng quan sát được.</i>
3.	grapple for	đấu tranh để giành lấy; cố gắng giành được <i>Several companies are grappling for dominance in the rapidly growing technology market.</i> <i>Nhiều công ty đang đấu tranh để giành vị thế thống trị trên thị trường công nghệ đang phát triển nhanh chóng.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	benevolent	/bə'nevələnt/	a	nhân hậu; rộng lượng <i>The benevolent donor funded scholarships for students who could not afford tuition.</i> <i>Nhà hảo tâm nhân hậu đã tài trợ học bổng cho những học sinh không đủ khả năng đóng học phí.</i>
2	cosmetic	/kɒz'metɪk/	a	mang tính làm đẹp; bề ngoài <i>The policy changes were largely cosmetic, leaving</i>

				<i>the deeper problems untouched.</i> <i>Những thay đổi chính sách chủ yếu mang tính “làm đẹp” bề ngoài, còn các vấn đề cốt lõi vẫn không hề được xử lý.</i>
3	deficient	/dɪ'fɪʃnt/	a	thiếu; không đủ (chất/dinh dưỡng/kỹ năng...) <i>Many children are deficient in vitamin D because they spend little time outdoors.</i> <i>Nhiều trẻ em bị thiếu vitamin D vì các em dành rất ít thời gian ngoài trời.</i>
4	discreetly	/dɪ'skri:tli/	adv	một cách kín đáo <i>She discreetly corrected the mistake without embarrassing anyone in the meeting.</i> <i>Cô ấy kín đáo sửa lỗi mà không làm ai bị ngượng trong cuộc họp.</i>
5	displacement	/dɪs'pleɪsmənt/	n	sự di dời; việc phải rời chỗ ở <i>The flood caused mass displacement, forcing families to leave their homes overnight.</i> <i>Trận lũ gây ra sự di dời hàng loạt, buộc các gia đình phải rời nhà chỉ trong một đêm.</i>
6	effusive	/ɪ'fju:sɪv/	a	nhật tình quá mức; bộc lộ cảm xúc mạnh <i>He gave an effusive welcome that made the guests feel immediately valued.</i> <i>Anh ấy chào đón vô cùng nhiệt tình, khiến khách cảm thấy được trân trọng ngay lập tức.</i>
7	ephemeral	/ɪ'femərəl/	a	thoáng qua; ngắn ngủi <i>Their fame was ephemeral, fading as quickly as it had appeared.</i> <i>Danh tiếng của họ chỉ thoáng qua, tàn lụi nhanh đúng như lúc nó xuất hiện.</i>
8	factual	/'fæktʃuəl/	a	dựa trên sự thật; đúng sự thật <i>We need factual information before we make any serious accusations.</i>

				Chúng ta cần thông tin dựa trên sự thật trước khi đưa ra bất kỳ cáo buộc nghiêm trọng nào.
9	farewell	/ˌfeəˈwel/	n	lời tạm biệt The team held a small gathering to say farewell to the retiring manager. Cả nhóm đã tổ chức một buổi gặp nhỏ để nói lời tạm biệt với người quản lý sắp nghỉ hưu.
10	humble	/ˈhʌmbəl/	a	khiêm tốn Despite his achievements, he remained humble and gave credit to his colleagues. Mặc dù đạt nhiều thành tựu, anh ấy vẫn khiêm tốn và ghi nhận công lao của đồng nghiệp.
11	inadvertently	/ˌɪnədˈvɜːtəntli/	adv	vô tình; không chủ ý She inadvertently revealed the surprise plan by mentioning it in a casual chat. Cô ấy vô tình để lộ kế hoạch bất ngờ khi nhắc tới trong một cuộc trò chuyện vu vơ.
12	interruption	/ˌɪntəˈrʌpʃn/	n	sự gián đoạn The internet outage caused an interruption in the online exam for many students. Sự cố mất mạng đã gây gián đoạn kỳ thi trực tuyến của nhiều học sinh.
13	logistical	/ləˈdʒɪstɪkl/	a	thuộc về hậu cần; liên quan tổ chức, vận chuyển There were logistical challenges in delivering supplies to remote villages. Có những khó khăn về hậu cần trong việc chuyển hàng tiếp tế tới các ngôi làng xa xôi.
14	meticulously	/məˈtɪkjələsli/	adv	một cách tỉ mỉ; kỹ lưỡng từng chi tiết The schedule was meticulously planned to avoid delays and confusion. Lịch trình được lên kế hoạch tỉ mỉ để tránh chậm trễ và rối ren.

15	monsoon	/mɒn'su:n/	n	gió mùa <i>The monsoon season often brings heavy rain and flooding to the region.</i> <i>Mùa gió mùa thường mang theo mưa lớn và lũ lụt đến khu vực này.</i>
16	novelty	/'nɒvlti/	n	sự mới lạ <i>The novelty of the app wore off once people realized it offered little real value.</i> <i>Sự mới lạ của ứng dụng nhanh chóng mất đi khi mọi người nhận ra nó không mang lại nhiều giá trị thực.</i>
17	palpable	/'pælpəbl/	a	rõ ràng; dễ cảm nhận <i>There was a palpable sense of relief when the missing child was found safe.</i> <i>Có một cảm giác nhẹ nhõm rất rõ ràng khi đứa trẻ mất tích được tìm thấy an toàn.</i>
18	potentially	/pə'tenʃəli/	adv	có thể; tiềm ẩn khả năng <i>The new rule could potentially reduce accidents if it is enforced consistently.</i> <i>Quy định mới có thể giúp giảm tai nạn nếu được thực thi một cách nhất quán.</i>
19	rectify	/'rektɪfaɪ/	v	sửa chữa; khắc phục <i>The company acted quickly to rectify the error and refund affected customers.</i> <i>Công ty đã hành động nhanh để khắc phục sai sót và hoàn tiền cho khách hàng bị ảnh hưởng.</i>
20	restrained	/'rɪstreɪnd/	a	kiềm chế; có chừng mực <i>He responded in a restrained manner, even though the criticism felt unfair.</i> <i>Anh ấy phản hồi một cách kiềm chế, dù lời chỉ trích nghe có vẻ không công bằng.</i>
21	rudimentary	/'ru:di'mentri/	a	sơ sài; cơ bản ở mức tối thiểu <i>The clinic had only rudimentary equipment, so</i>

				<i>serious cases had to be transferred.</i> <i>Phòng khám chỉ có thiết bị tối thiểu, nên các ca nặng phải được chuyển đi.</i>
22	scheduled flurry	/ˈʃedjuːld ˈflʌri/	np	một đợt bận rộn đã được sắp lịch dày đặc <i>The week became a scheduled flurry of meetings, deadlines, and last-minute changes.</i> <i>Cả tuần biến thành một đợt bận rộn dày đặc đã được sắp lịch, với họp hành, hạn chót và thay đổi phút chót.</i>
23	scrutinize	/ˈskruːtənaɪz/	v	soi xét kỹ; xem xét chặt chẽ <i>Journalists scrutinized the report for inconsistencies before publishing their analysis.</i> <i>Các nhà báo đã soi xét kỹ báo cáo để tìm điểm bất nhất trước khi đăng phân tích của họ.</i>
24	swiftly	/ˈswɪftli/	adv	nhanh chóng <i>She apologized swiftly and corrected the information before it spread further.</i> <i>Cô ấy xin lỗi ngay và đính chính thông tin trước khi nó lan rộng hơn.</i>
25	testimonial	/ˌtestɪˈməʊniəl/	n	lời chứng thực; nhận xét/đánh giá từ người trải nghiệm <i>The product page includes a testimonial from customers who used it for months.</i> <i>Trang sản phẩm có lời chứng thực từ những khách hàng đã dùng nó trong nhiều tháng.</i>
26	transient	/ˈtrænzɪənt/	a	tạm thời; chóng qua <i>He enjoyed the transient comfort of hotel life but missed his home routines.</i> <i>Anh ấy tận hưởng sự thoải mái tạm thời của cuộc sống khách sạn nhưng vẫn nhớ nếp sinh hoạt ở nhà.</i>
27	uneven	/ˈʌniːvn/	a	không đồng đều; gồ ghề <i>The road surface was uneven, so the bus moved</i>

				<i>slowly for safety reasons.</i> <i>Mặt đường không đồng đều nên xe buýt chạy chậm để đảm bảo an toàn.</i>
28	unsettling	/ʌn'setlɪŋ/	a	gây bất an; khiến khó chịu <i>The silence after the announcement was unsettling, as if something worse was coming.</i> <i>Sự im lặng sau thông báo khiến người ta bất an, như thể điều tệ hơn sắp xảy ra.</i>
29	visibly zealous	/'vɪzəbli 'zeləs/	a	nhiệt tình thấy rõ; hăng hái ra mặt <i>He looked visibly zealous as he spoke about his plan to change the system.</i> <i>Anh ấy trông hăng hái ra mặt khi nói về kế hoạch thay đổi hệ thống.</i>
30	well-equipped	/,wel r'kwɪpt/	a	được trang bị đầy đủ <i>The team was well-equipped with supplies, training, and clear instructions.</i> <i>Nhóm được trang bị đầy đủ vật tư, tập huấn và hướng dẫn rõ ràng.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be/get accustomed to sth/doing sth	dần quen với việc gì/làm gì <i>She quickly got accustomed to living in a bustling city after years in the countryside.</i> <i>Cô ấy nhanh chóng quen với việc sống ở một thành phố nhộn nhịp sau nhiều năm ở nông thôn.</i>
2.	benefit from	được hưởng lợi từ <i>Small businesses can benefit from government support during economic crises.</i> <i>Các doanh nghiệp nhỏ có thể được hưởng lợi từ sự hỗ trợ của chính phủ trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế.</i>
3.	descend upon	đổ ập xuống; kéo đến ồ ạt <i>Tourists descended upon the small village after it was</i>

		<i>featured in a popular travel blog.</i> <i>Khách du lịch đã kéo đến ở tại ngôi làng nhỏ sau khi nó được giới thiệu trên một blog du lịch nổi tiếng.</i>
--	--	---

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	abrupt	/ə'brʌpt/	a	đột ngột <i>The meeting came to an abrupt end after an unexpected announcement from the CEO.</i> <i>Cuộc họp kết thúc đột ngột sau một thông báo bất ngờ từ giám đốc điều hành.</i>
2	algorithmically	/,ælgə'rɪðmɪkli/	adv	theo cách thuật toán <i>Content is often filtered algorithmically to match users' preferences and viewing habits.</i> <i>Nội dung thường được lọc theo cách thuật toán để phù hợp với sở thích và thói quen xem của người dùng.</i>
3	ambient	/'æmbiənt/	a	xung quanh <i>Soft ambient lighting created a calm and relaxing atmosphere in the room.</i> <i>Ánh sáng xung quanh nhẹ nhàng tạo nên một không gian thư giãn và dễ chịu trong căn phòng.</i>
4	anecdote	/'ænɪkdəʊt/	n	giai thoại <i>He shared an amusing anecdote about his early career to engage the audience.</i> <i>Anh ấy kể một giai thoại thú vị về những ngày đầu sự nghiệp để thu hút khán giả.</i>
5	appealing	/ə'piːlɪŋ/	a	hấp dẫn <i>The app has an appealing interface that attracts a wide range of users.</i> <i>Ứng dụng có giao diện hấp dẫn, thu hút nhiều đối tượng người dùng.</i>

6	authentic	/ɔ:'θentɪk/	a	chân thực <i>The documentary provides an authentic portrayal of life in remote communities.</i> <i>Bộ phim tài liệu mang đến một bức chân dung chân thực về cuộc sống ở các cộng đồng vùng xa.</i>
7	capitalize	/'kæpɪtəlaɪz/	v	tận dụng <i>Companies must capitalize on emerging technologies to remain competitive.</i> <i>Các công ty phải tận dụng công nghệ mới nổi để duy trì khả năng cạnh tranh.</i>
8	companionship	/kəm'pæniənʃɪp/	n	tình bạn, sự bầu bạn <i>For many elderly people, pets provide valuable companionship and emotional support.</i> <i>Đối với nhiều người cao tuổi, thú cưng mang lại sự bầu bạn quý giá và hỗ trợ tinh thần.</i>
9	comparison	/kəm'pærɪsn/	n	sự so sánh <i>In comparison with previous models, this version offers significantly improved performance.</i> <i>So với các mẫu trước, phiên bản này mang lại hiệu suất cải thiện đáng kể.</i>
10	compromise	/'kɒmprəmaɪz/	n	sự thỏa hiệp <i>Both sides reached a compromise after lengthy negotiations.</i> <i>Hai bên đã đạt được một thỏa hiệp sau các cuộc đàm phán kéo dài.</i>
11	contrive	/kən'traɪv/	v	xoay xở, sắp đặt <i>He managed to contrive a solution despite having very limited resources.</i> <i>Anh ấy đã xoay xở để tìm ra giải pháp mặc dù nguồn lực rất hạn chế.</i>

12	curated	/kjuə'reɪtɪd/	a	được chọn lọc <i>The platform features carefully curated content tailored to specific audiences.</i> <i>Nền tảng này cung cấp nội dung được chọn lọc kỹ lưỡng phù hợp với từng nhóm đối tượng.</i>
13	dynamics	/daɪ'næmɪks/	n	động lực, sự vận động <i>Understanding group dynamics is essential for effective teamwork.</i> <i>Hiểu được động lực nhóm là điều cần thiết để làm việc nhóm hiệu quả.</i>
14	empathy	/'empəθi/	n	sự đồng cảm <i>Empathy plays a crucial role in building strong interpersonal relationships.</i> <i>Sự đồng cảm đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các mối quan hệ giữa con người.</i>
15	engaging	/ɪn'geɪdʒɪŋ/	a	lôi cuốn <i>The speaker delivered an engaging presentation that kept the audience interested throughout.</i> <i>Người diễn giả đã trình bày một bài nói chuyện lôi cuốn khiến khán giả chú ý suốt buổi.</i>
16	erosion	/'ɪrəʒn/	n	sự xói mòn <i>The erosion of trust can have long-term consequences for any organization.</i> <i>Sự xói mòn niềm tin có thể gây ra những hậu quả lâu dài cho bất kỳ tổ chức nào.</i>
17	familiarity	/fə'mɪli'ærəti/	n	sự quen thuộc <i>Frequent interaction fosters a sense of familiarity among team members.</i> <i>Sự tương tác thường xuyên tạo ra cảm giác quen thuộc giữa các thành viên trong nhóm.</i>
18	friction	/'frɪkʃn/	n	sự ma sát <i>Poor communication can create unnecessary friction within a team.</i>

				Giao tiếp kém có thể tạo ra sự ma sát không cần thiết trong một nhóm.
19	habituate	/hə'bitʃueɪt/	v	làm quen, thích nghi <i>People gradually habituate to new environments over time.</i> Mọi người dần dần thích nghi với môi trường mới theo thời gian.
20	hasty	/'heɪsti/	a	vội vàng <i>Making hasty decisions can lead to unintended consequences.</i> Việc đưa ra quyết định vội vàng có thể dẫn đến những hậu quả không mong muốn.
21	immediacy	/ɪ'miːdi'eiəri/	n	tính tức thời <i>The immediacy of digital communication has transformed how people interact globally.</i> Tính tức thời của giao tiếp kỹ thuật số đã thay đổi cách con người tương tác trên toàn cầu.
22	innate	/'ɪneɪt/	a	bẩm sinh <i>Humans have an innate ability to recognize patterns and make connections.</i> Con người có khả năng bẩm sinh trong việc nhận diện các mô hình và tạo ra liên kết.
23	intentionally	/ɪn'tenʃənəli/	adv	một cách có chủ ý <i>The message was intentionally crafted to influence public perception.</i> Thông điệp được xây dựng một cách có chủ ý để ảnh hưởng đến nhận thức của công chúng.
24	intimately	/'ɪntɪmətli/	adv	một cách mật thiết <i>They worked intimately together to develop a groundbreaking solution.</i> Họ đã làm việc mật thiết với nhau để phát triển một giải pháp đột phá.

25	manipulate	/mə'nɪpjuleɪt/	v	thao túng <i>The company was accused of manipulating data to present a more favorable outcome.</i> <i>Công ty bị cáo buộc thao túng dữ liệu để đưa ra kết quả có lợi hơn.</i>
26	merely	/'mɪəli/	adv	chỉ đơn thuần <i>He was merely trying to help, not to interfere in the decision-making process.</i> <i>Anh ấy chỉ đơn thuần đang cố gắng giúp đỡ, chứ không can thiệp vào quá trình ra quyết định.</i>
27	monetize	/'mɒnɪtaɪz/	v	kiếm tiền từ <i>Many platforms aim to monetize user engagement through targeted advertising.</i> <i>Nhiều nền tảng nhằm kiếm tiền từ sự tương tác của người dùng thông qua quảng cáo nhắm mục tiêu.</i>
28	mutual	/'mju:tʃuəl/	a	lẫn nhau <i>Mutual respect is essential for maintaining healthy relationships.</i> <i>Sự tôn trọng lẫn nhau là điều cần thiết để duy trì các mối quan hệ lành mạnh.</i>
29	near-infinite	/,niə'ɪnfɪnət/	a	gần như vô hạn <i>The internet offers a near-infinite amount of information to users worldwide.</i> <i>Internet cung cấp lượng thông tin gần như vô hạn cho người dùng trên toàn thế giới.</i>
30	neuroscientist	/,njuərəʊ'saɪəntɪst/	n	nhà khoa học thần kinh <i>A neuroscientist studies how the brain processes emotions and behaviors.</i> <i>Một nhà khoa học thần kinh nghiên cứu cách não bộ xử lý cảm xúc và hành vi.</i>

31	obligation	/ˌɒblɪˈɡeɪʃn/	n	nghĩa vụ <i>Employees have an obligation to adhere to company policies and ethical standards.</i> <i>Nhân viên có nghĩa vụ tuân thủ các chính sách và tiêu chuẩn đạo đức của công ty.</i>
32	parallel	/'pærəlel/	a	song song <i>There are parallel developments occurring in both the technology and healthcare sectors.</i> <i>Có những sự phát triển song song đang diễn ra trong cả lĩnh vực công nghệ và y tế.</i>
33	parasocial bond	/ˌpærə'səʊʃl bɒnd/	np	mối liên kết một chiều <i>A parasocial bond can form when audiences feel connected to media personalities.</i> <i>Một mối liên kết một chiều có thể hình thành khi khán giả cảm thấy gắn bó với các nhân vật truyền thông.</i>
34	parasocial relationship	/ˌpærə'səʊʃl rɪˈleɪʃnʃɪp/	np	mối quan hệ một chiều <i>A parasocial relationship often develops between fans and celebrities they follow online.</i> <i>Một mối quan hệ một chiều thường phát triển giữa người hâm mộ và người nổi tiếng mà họ theo dõi trực tuyến.</i>
35	phenomena	/fəˈnɒmɪnə/	n	các hiện tượng <i>These social phenomena reflect broader changes in modern communication patterns.</i> <i>Những hiện tượng xã hội này phản ánh những thay đổi rộng lớn hơn trong các mô hình giao tiếp hiện đại.</i>
36	precipitous	/prɪˈsɪpɪtəs/	a	đột ngột <i>The company experienced a precipitous decline in profits after the market crash.</i> <i>Công ty đã trải qua sự sụt giảm đột ngột về lợi nhuận sau cú sập thị trường.</i>

37	predictable	/prɪ'dɪktəbl/	a	có thể dự đoán <i>The outcome of the experiment was surprisingly predictable under controlled conditions.</i> Kết quả của thí nghiệm khá dễ dự đoán trong điều kiện kiểm soát.
38	reciprocal	/rɪ'sɪprəkl/	a	có đi có lại <i>Healthy relationships are built on reciprocal trust and understanding.</i> Mối quan hệ lành mạnh được xây dựng trên sự tin tưởng và thấu hiểu có đi có lại.
39	reciprocal relationship	/rɪ'sɪprəkl rɪ'leɪʃnʃɪp/	np	mối quan hệ hai chiều <i>A reciprocal relationship ensures that both parties benefit equally from the interaction.</i> Một mối quan hệ hai chiều đảm bảo rằng cả hai bên đều được hưởng lợi như nhau từ sự tương tác.
40	reconfiguration	/,ri:kən'fɪgə'reɪʃn/	n	sự tái cấu hình <i>The reconfiguration of the system improved its overall efficiency.</i> Việc tái cấu hình hệ thống đã cải thiện hiệu suất tổng thể.
41	social instinct	/'səʊʃl 'ɪnstɪŋkt/	np	bản năng xã hội <i>Humans have a strong social instinct that drives them to connect with others.</i> Con người có bản năng xã hội mạnh mẽ thúc đẩy họ kết nối với người khác.
42	sociologist	/'səʊsi'ɒlədʒɪst/	n	nhà xã hội học <i>A sociologist analyzes patterns of behavior within different societies.</i> Một nhà xã hội học phân tích các mô hình hành vi trong các xã hội khác nhau.

43	solitary	/'sɒlɪtəri/	a	đơn độc <i>He preferred a solitary lifestyle away from the distractions of city life.</i> <i>Anh ấy thích một lối sống đơn độc, tránh xa những xao nhãng của cuộc sống thành phố.</i>
44	solitary experience	/'sɒlɪtəri ɪk'spiəriəns/	np	trải nghiệm đơn độc <i>Reading can be a deeply solitary experience that allows for personal reflection.</i> <i>Việc đọc sách có thể là một trải nghiệm đơn độc sâu sắc cho phép suy ngẫm cá nhân.</i>
45	stark finding	/sta:k 'faɪndɪŋ/	np	phát hiện đáng chú ý <i>The study revealed a stark finding about the impact of social media on mental health.</i> <i>Nghiên cứu đã đưa ra một phát hiện đáng chú ý về tác động của mạng xã hội đối với sức khỏe tâm lý.</i>
46	strenuous	/'strenjuəs/	a	vất vả <i>Climbing the mountain was a strenuous task that required both strength and endurance.</i> <i>Việc leo núi là một nhiệm vụ vất vả đòi hỏi cả sức mạnh và sức bền.</i>
47	subscription	/səb'skrɪpʃn/	n	đăng ký <i>Users need a paid subscription to access premium features on the platform.</i> <i>Người dùng cần đăng ký trả phí để truy cập các tính năng cao cấp trên nền tảng.</i>
48	subtly	/'sʌtli/	adv	một cách tinh tế <i>The message was subtly embedded in the narrative to influence the audience.</i> <i>Thông điệp được lồng ghép một cách tinh tế vào câu chuyện để tác động đến khán giả.</i>
49	tiresome	/'taɪəsəm/	a	mệt mỏi <i>Repeating the same tasks every day can</i>

				become tiresome over time. Lặp lại cùng một công việc mỗi ngày có thể trở nên mệt mỏi theo thời gian.
50	transactional	/træn'zækʃənl/	a	mang tính giao dịch Their interaction felt purely transactional, lacking any emotional connection. Sự tương tác của họ mang tính giao dịch thuần túy, thiếu sự kết nối cảm xúc.
51	underlying	/ˌʌndə'laɪɪŋ/	a	tiềm ẩn The report examines the underlying causes of economic inequality. Báo cáo xem xét các nguyên nhân tiềm ẩn của bất bình đẳng kinh tế.
52	unsettling	/ʌn'setlɪŋ/	a	gây bất an The findings were unsettling, raising serious concerns about future developments. Những phát hiện này gây bất an, làm dấy lên những lo ngại nghiêm trọng về các diễn biến trong tương lai.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be characterized by sth	được đặc trưng bởi điều gì The region is characterized by its diverse cultural heritage and vibrant traditions. Khu vực này được đặc trưng bởi di sản văn hóa đa dạng và những truyền thống sôi động.
2.	coincide with	trùng với The festival dates coincide with the harvest season, attracting many visitors each year. Thời gian lễ hội trùng với mùa thu hoạch, thu hút nhiều du khách mỗi năm.
3.	fill the social gap	lấp đầy khoảng trống xã hội Community programs aim to fill the social gap for individuals who

		<i>feel isolated.</i> <i>Các chương trình cộng đồng nhằm lấp đầy khoảng trống xã hội cho những người cảm thấy cô lập.</i>
4.	on average	trung bình <i>On average, employees spend around eight hours a day at the workplace.</i> <i>Trung bình, nhân viên dành khoảng tám giờ mỗi ngày tại nơi làm việc.</i>
5.	on demand	theo yêu cầu <i>Streaming services allow users to access content on demand at any time.</i> <i>Các dịch vụ phát trực tuyến cho phép người dùng truy cập nội dung theo yêu cầu bất cứ lúc nào.</i>
6.	opt out	từ chối tham gia <i>Some employees chose to opt out of the new health insurance plan.</i> <i>Một số nhân viên đã chọn không tham gia gói bảo hiểm y tế mới.</i>
7.	respond to sth	phản hồi với <i>The organization must respond to public concerns in a timely and transparent manner.</i> <i>Tổ chức phải phản hồi với những lo ngại của công chúng một cách kịp thời và minh bạch.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
53	accumulate	/ə'kju:mjəleɪt/	v	tích lũy <i>Over time, she managed to accumulate valuable experience through various challenging projects.</i> <i>Theo thời gian, cô ấy đã tích lũy được kinh nghiệm quý giá thông qua nhiều dự án đầy thách thức.</i>
54	adaptable	/ə'dæptəbl/	a	linh hoạt <i>An adaptable mindset is essential for thriving in rapidly changing industries.</i>

				Một tư duy linh hoạt là điều cần thiết để phát triển trong các ngành thay đổi nhanh chóng.
55	artistic	/ɑ:'tɪstɪk/	a	mang tính nghệ thuật <i>The exhibition showcased artistic works that blended tradition with modern creativity.</i> Triển lãm trưng bày các tác phẩm mang tính nghệ thuật kết hợp giữa truyền thống và sáng tạo hiện đại.
56	aspiring	/ə'spaɪərɪŋ/	a	đầy khát vọng <i>He is an aspiring musician determined to build a successful career in the industry.</i> Anh ấy là một nhạc sĩ đầy khát vọng, quyết tâm xây dựng sự nghiệp thành công trong ngành.
57	authenticity	/ɔ:θen'tɪsəti/	n	tính chân thực <i>The film was praised for its emotional depth and authenticity.</i> Bộ phim được khen ngợi vì chiều sâu cảm xúc và tính chân thực.
58	consistently	/kən'sɪstəntli/	adv	một cách nhất quán <i>She consistently delivers high-quality work under tight deadlines.</i> Cô ấy luôn cung cấp công việc chất lượng cao một cách nhất quán ngay cả dưới áp lực thời gian.
59	constructive	/kən'strʌktɪv/	a	mang tính xây dựng <i>The discussion remained constructive, focusing on solutions rather than problems.</i> Cuộc thảo luận mang tính xây dựng, tập trung vào giải pháp thay vì vấn đề.
60	constructive feedback	/kən'strʌktɪv 'fi:dbæk/	np	phản hồi mang tính xây dựng <i>Teachers should provide constructive feedback to help students improve their performance.</i>

				Giáo viên nên đưa ra phản hồi mang tính xây dựng để giúp học sinh cải thiện kết quả học tập.
61	detract	/dɪ'trækt/	v	làm giảm giá trị <i>Excessive decoration can detract from the simplicity and elegance of the design.</i> Việc trang trí quá mức có thể làm giảm giá trị của sự đơn giản và thanh lịch trong thiết kế.
62	eloquent	/'eləkwənt/	a	hùng biện <i>She delivered an eloquent speech that captivated the entire audience.</i> Cô ấy đã trình bày một bài phát biểu hùng biện thu hút toàn bộ khán giả.
63	essence	/'esns/	n	bản chất <i>At its core, the concept captures the essence of human creativity and innovation.</i> Ở cốt lõi, khái niệm này nắm bắt bản chất của sự sáng tạo và đổi mới của con người.
64	expert instructor	/'ekspɜ:t ɪn'strʌktə(r)/	np	giảng viên chuyên gia <i>The course is led by an expert instructor with years of industry experience.</i> Khóa học được dẫn dắt bởi một giảng viên chuyên gia với nhiều năm kinh nghiệm trong ngành.
65	exposure	/'ɛkspeʊʒə(r)/	n	sự tiếp xúc <i>International travel provides valuable exposure to different cultures and perspectives.</i> Du lịch quốc tế mang lại sự tiếp xúc quý giá với các nền văn hóa và góc nhìn khác nhau.
66	expression	/'ɛkspreʃn/	n	sự biểu đạt <i>Art serves as a powerful form of expression for conveying complex emotions.</i> Nghệ thuật đóng vai trò như một hình thức biểu

				đạt mạnh mẽ để truyền tải những cảm xúc phức tạp.
67	extraction	/ɪk'strækʃn/	n	sự khai thác The extraction of natural resources must be carefully managed to protect the environment. Việc khai thác tài nguyên thiên nhiên cần được quản lý cẩn thận để bảo vệ môi trường.
68	fortune	/ˈfɔːtʃuːn/	n	vận may With a bit of fortune, he secured a position at a prestigious company. Với một chút may mắn, anh ấy đã có được một vị trí tại một công ty danh tiếng.
69	identify	/aɪ'dentɪfaɪ/	v	nhận diện Researchers aim to identify key factors influencing consumer behavior. Các nhà nghiên cứu nhằm nhận diện các yếu tố chính ảnh hưởng đến hành vi người tiêu dùng.
70	impact	/ɪmpækt/	n	tác động The new policy is expected to have a significant impact on economic growth. Chính sách mới được kỳ vọng sẽ có tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế.
71	internship	/ˈɪntɜːnʃɪp/	n	thực tập She completed an internship at a leading multinational corporation. Cô ấy đã hoàn thành một kỳ thực tập tại một tập đoàn đa quốc gia hàng đầu.
72	intricate	/ˈɪntrɪkət/	a	phức tạp The design features intricate patterns that require exceptional craftsmanship. Thiết kế có các họa tiết phức tạp đòi hỏi tay nghề thủ công xuất sắc.

73	leap	/li:p/	n	bước nhảy vọt <i>The breakthrough marked a significant leap in technological advancement.</i> <i>Bước đột phá này đánh dấu một bước nhảy vọt trong tiến bộ công nghệ.</i>
74	lyrics	/'lɪrɪks/	n	lời bài hát <i>The lyrics of the song convey deep emotional meaning and personal experiences.</i> <i>Lời bài hát truyền tải ý nghĩa cảm xúc sâu sắc và những trải nghiệm cá nhân.</i>
75	magic	/'mædʒɪk/	n	phép màu <i>The performance had a certain magic that left the audience in awe.</i> <i>Màn trình diễn có một phép màu khiến khán giả kinh ngạc.</i>
76	navigate	/'nævɪgeɪt/	v	điều hướng <i>He learned to navigate complex challenges with confidence and resilience.</i> <i>Anh ấy đã học cách điều hướng những thách thức phức tạp với sự tự tin và kiên cường.</i>
77	nourish	/'nʌrɪʃ/	v	nuôi dưỡng <i>Creative environments can nourish talent and encourage innovation.</i> <i>Môi trường sáng tạo có thể nuôi dưỡng tài năng và khuyến khích đổi mới.</i>
78	passion	/'pæʃn/	n	đam mê <i>Her passion for music inspired her to pursue a career as a performer.</i> <i>Niềm đam mê âm nhạc đã truyền cảm hứng cho cô theo đuổi sự nghiệp biểu diễn.</i>
79	passionate	/'pæʃənət/	a	đam mê <i>He is deeply passionate about environmental conservation and sustainability.</i>

				Anh ấy rất đam mê việc bảo tồn môi trường và phát triển bền vững.
80	passionately	/'pæʃənətli/	adv	một cách đam mê <i>She spoke passionately about the importance of education in shaping the future.</i> Cô ấy nói một cách đầy đam mê về tầm quan trọng của giáo dục trong việc định hình tương lai.
81	passionless	/'pæʃənləs/	a	không đam mê <i>His passionless approach to the project resulted in uninspiring outcomes.</i> Cách tiếp cận thiếu đam mê của anh ấy đối với dự án đã dẫn đến những kết quả không ấn tượng.
82	perception	/pə'sepʃn/	n	nhận thức <i>Public perception of the brand has improved significantly over time.</i> Nhận thức của công chúng về thương hiệu đã được cải thiện đáng kể theo thời gian.
83	personalize	/'pɜːsənəlaɪz/	v	cá nhân hóa <i>The platform allows users to personalize their learning experience.</i> Nền tảng cho phép người dùng cá nhân hóa trải nghiệm học tập của mình.
84	promotion	/'prə'məʊʃn/	n	sự thăng tiến <i>Her recent achievements led to a well-deserved promotion within the company.</i> Những thành tựu gần đây của cô đã dẫn đến một sự thăng tiến xứng đáng trong công ty.
85	rhythm	/'rɪðəm/	n	nhịp điệu <i>The dancer moved gracefully in perfect rhythm with the music.</i> Vũ công di chuyển uyển chuyển theo đúng nhịp điệu của âm nhạc.

86	supervision	/ˌsuːpəˈvɪʒn/	n	sự giám sát <i>The project was carried out under the strict supervision of senior experts.</i> Dự án được thực hiện dưới sự giám sát chặt chẽ của các chuyên gia cấp cao.
87	transition	/trænˈzɪʃn/	n	sự chuyển đổi <i>The company is undergoing a major transition towards digital transformation.</i> Công ty đang trải qua một sự chuyển đổi lớn hướng tới chuyển đổi số.
88	unlock	/ʌnˈlɒk/	v	mở khóa <i>Education has the power to unlock human potential and create new opportunities.</i> Giáo dục có khả năng mở khóa tiềm năng con người và tạo ra những cơ hội mới.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
8.	be left behind	bị bỏ lại phía sau <i>Without access to quality education, many children risk being left behind in an increasingly competitive world.</i> Nếu không được tiếp cận giáo dục chất lượng, nhiều trẻ em có nguy cơ bị bỏ lại phía sau trong một thế giới ngày càng cạnh tranh.
9.	chase one's dream	theo đuổi ước mơ <i>She decided to leave her stable job to chase her dream of becoming a professional artist.</i> Cô ấy quyết định rời bỏ công việc ổn định để theo đuổi ước mơ trở thành một nghệ sĩ chuyên nghiệp.
10.	deserve a chance to shine	xứng đáng có cơ hội tỏa sáng <i>Every talented individual deserves a chance to shine regardless of their background.</i> Mỗi cá nhân tài năng đều xứng đáng có cơ hội tỏa sáng bất kể xuất thân của họ.

11.	express one's heartfelt gratitude for sth	bày tỏ lòng biết ơn chân thành về điều gì <i>He took a moment to express his heartfelt gratitude for the unwavering support he had received.</i> Anh ấy đã dành một khoảnh khắc để bày tỏ lòng biết ơn chân thành về sự ủng hộ không ngừng mà anh nhận được.
12.	gain visibility across the nation	được biết đến trên toàn quốc <i>The campaign quickly gained visibility across the nation through extensive media coverage.</i> Chiến dịch nhanh chóng được biết đến trên toàn quốc nhờ sự đưa tin rộng rãi của truyền thông.
13.	get a grasp of sth	nắm bắt, hiểu rõ <i>It takes time to get a grasp of complex concepts in advanced scientific research.</i> Cần thời gian để nắm bắt những khái niệm phức tạp trong nghiên cứu khoa học nâng cao.
14.	got annoyed with sb	trở nên khó chịu với ai <i>She got annoyed with her colleague for repeatedly missing important deadlines.</i> Cô ấy trở nên khó chịu với đồng nghiệp vì liên tục bỏ lỡ những hạn chót quan trọng.
15.	have a go	thử sức <i>He decided to have a go at learning a new language despite having no prior experience.</i> Anh ấy quyết định thử sức học một ngôn ngữ mới mặc dù không có kinh nghiệm trước đó.
16.	have the chance to do sth	có cơ hội làm gì <i>Students should have the chance to explore their interests through extracurricular activities.</i> Học sinh nên có cơ hội khám phá sở thích của mình thông qua các hoạt động ngoại khóa.
17.	jump the queue	chen hàng <i>It is considered rude to jump the queue when others have been waiting patiently.</i>

		Việc chen hàng bị coi là bất lịch sự khi những người khác đã kiên nhẫn chờ đợi.
18.	learn about sth	tìm hiểu về <i>Children are encouraged to learn about different cultures from an early age.</i> <i>Trẻ em được khuyến khích tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau từ sớm.</i>
19.	make one's impact	tạo dấu ấn của mình <i>Young entrepreneurs are eager to make their impact in the global business landscape.</i> <i>Các doanh nhân trẻ rất mong muốn tạo dấu ấn của mình trong bối cảnh kinh doanh toàn cầu.</i>
20.	stand in line	xếp hàng <i>Customers had to stand in line for hours to purchase the newly released product.</i> <i>Khách hàng phải xếp hàng hàng giờ để mua sản phẩm mới ra mắt.</i>
21.	stay/keep in touch with sb	giữ liên lạc với ai <i>They promised to keep in touch with each other despite living in different countries.</i> <i>Họ hứa sẽ giữ liên lạc với nhau mặc dù sống ở các quốc gia khác nhau.</i>
22.	strive for the spotlight	nỗ lực để nổi bật <i>Many young performers strive for the spotlight in highly competitive entertainment industries.</i> <i>Nhiều nghệ sĩ trẻ nỗ lực để nổi bật trong ngành giải trí đầy cạnh tranh.</i>
23.	take on	đảm nhận <i>She decided to take on a leadership role to guide the team through the project.</i> <i>Cô ấy quyết định đảm nhận vai trò lãnh đạo để dẫn dắt nhóm vượt qua dự án.</i>